UBND XÃ THANH MIỆN
HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Số: /PABTHT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Miện, ngày tháng năm 2026

PHƯƠNG ÁN
Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Khu dân cư mới phía Đông Nam thị trấn Thanh Miện (nay thuộc xã Thanh Miện, thành phố Hải Phòng)

1. Đại diện hộ gia đình, cá nhân có cây trồng, vật nuôi, tài sản trên đất thu hồi:

- Hộ gia đình, cá nhân: Ông/bà **Trần Đình Sải**
- Số định danh cá nhân: 030076012348
- Số điện thoại: 0904.463.425
- Địa chỉ: Thôn Phượng Hoàng Hạ, xã Thanh Miện, thành phố Hải Phòng

2. Căn cứ pháp lý:

Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024; Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Các văn bản quy định về bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất: Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai; Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03 tháng 9 năm 2026 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 196/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2026 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại đối cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2026 của UBND thành phố Hải Phòng sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc uỷ quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội; áp dụng trình tự, thủ tục hành chính về đất đai và một số nội dung liên quan trên địa bàn thành phố; Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của UBND thành phố Hải Phòng quy định về việc phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai và trình tự, thủ tục hành chính về lĩnh vực đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Báo cáo số 743/BC-STC ngày 02 tháng 11 năm 2026 của Sở Tài chính thành phố Hải Phòng báo cáo tình hình giá cả thị trường tháng 10 năm 2026 và công tác quản lý nhà nước về giá trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Bản xác định nguồn gốc đất của Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường xã;

Biên bản kiểm đếm về đất đai, cây trồng, vật nuôi và tài sản gắn liền với đất thu hồi để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới phía Đông Nam thị trấn Thanh Miện (nay thuộc xã Thanh Miện, thành phố Hải Phòng)

3. Nội dung phương án:

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới phía Đông Nam thị trấn Thanh Miện (nay thuộc xã Thanh Miện, thành phố Hải Phòng), cụ thể như sau:

TT	Hạng mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số tính	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6	7=4*5*6	8	9=7*8
I	**Bồi thường, hỗ trợ về đất**							**50.390.000**
1	Đất trồng cây hàng năm: Khu vực 3 địa bàn các xã	m2	503,90	100.000	1,0	50.390.000	100%	50.390.000
II	**Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm**							**251.950.000**
1	Đất trồng cây hàng năm: Khu vực 3 địa bàn các xã	m2	503,90	100.000	5,0	251.950.000	100%	251.950.000
III	**Hỗ trợ ổn định sản xuất**							**15.117.000**
1	Đất trồng cây hàng năm: Khu vực 3 địa bàn các xã	m2	503,90	100.000	1,0	50.390.000	30%	15.117.000
IV	**Bồi thường, hỗ trợ về cây trồng, vật nuôi**							**25.895.000**
A	**Cây trồng, vật nuôi nằm trong ranh giới thửa đất**							**25.894.846**
1	**Thửa đất số 357 Đồng Soi (Nằm trong vùng quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng nhưng gia đình chưa hoàn thiện thủ tục chuyển đổi theo quy định)**							**71.500**
1.1	**Cây hàng năm**							**71.500**
1.1.1	Rau muống	m2	11,00	13.000	1,0	143.000	50%	71.500
1.2	**Cây lâu năm**							-
2	**Thửa đất số 343 Cửa Hàng Tây (Không nằm trong vùng quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng)**							**25.823.346**
2.1	**Cây hàng năm**							**212.346**
2.1.1	Riềng	m2	4,20	24.600	1,0	103.320	30%	30.996
2.1.2	Rau muống	m2	46,50	13.000	1,0	604.500	30%	181.350
2.2	**Cây lâu năm**							**25.611.000**
2.2.1	Cây bưởi 1,5cm<ĐK thân≤3cm	cây	2,00	50.000	1,0	100.000	30%	30.000
2.2.2	Cây bưởi 3cm<ĐK thân≤5cm	cây	2,00	87.000	1,0	174.000	30%	52.200
2.2.3	Cây bưởi 5cm<ĐK thân≤10cm	cây	8,00	162.000	1,0	1.296.000	30%	388.800
2.2.4	Cây bưởi 10cm<ĐK thân≤15cm	cây	1,00	274.000	1,0	274.000	30%	82.200
2.2.5	Cây mít 1,5cm<ĐK thân≤3cm	cây	6,00	65.000	1,0	390.000	30%	117.000
2.2.6	Cây mít 3cm<ĐK thân≤5cm	cây	7,00	149.000	1,0	1.043.000	30%	312.900
2.2.7	Cây mít 5cm<ĐK thân≤10cm	cây	48,00	398.000	1,0	19.104.000	30%	5.731.200
2.2.8	Cây mít 10cm<ĐK thân≤15cm	cây	14,00	1.493.000	1,0	20.902.000	30%	6.270.600
2.2.9	Cây mít 15cm<ĐK thân≤20cm	cây	2,00	3.111.000	1,0	6.222.000	30%	1.866.600

2.2.10	Cây mít 20cm<ĐK thân≤30cm	cây	1,00	3.484.000	1,0	3.484.000	30%	1.045.200
2.2.11	Dâu tằm lấy quả 4cm<ĐK thân≤6cm	cây	2,00	106.000	1,0	212.000	30%	63.600
2.2.12	Dâu tằm lấy quả ĐK thân>10cm	cây	2,00	435.000	1,0	870.000	30%	261.000
2.2.13	Cây quất 1m<ĐK tán≤1,5m	cây	1,00	149.000	1,0	149.000	30%	44.700
2.2.14	Cây vú sữa ĐK thân≤1,5m	cây	1,00	25.000	1,0	25.000	30%	7.500
2.2.15	Cây vú sữa 10cm<ĐK thân≤15cm	cây	1,00	684.000	1,0	684.000	30%	205.200
2.2.16	Cây sưa 5cm<ĐK thân≤10cm	cây	5,00	170.000	1,0	850.000	30%	255.000
2.2.17	Cây sưa 10cm<ĐK thân≤15cm	cây	1,00	380.000	1,0	380.000	30%	114.000
2.2.18	Cây sưa 15cm<ĐK thân≤20cm	cây	1,00	650.000	1,0	650.000	30%	·195.000
2.2.19	Cây sưa 25cm<ĐK thân≤40cm	cây	1,00	920.000	1,0	920.000	30%	276.000
2.2.20	Cây xoan 1cm<ĐK thân≤2cm	cây	2,00	30.000	1,0	60.000	30%	18.000
2.2.21	Cây xoan 5cm<ĐK thân≤10cm	cây	1,00	150.000	1,0	150.000	30%	45.000
2.2.22	Cây xoan 15cm<ĐK thân≤20cm	cây	1,00	350.000	1,0	350.000	30%	105.000
2.2.23	Cây vối 5cm<ĐK thân≤10cm	cây	3,00	124.000	1,0	372.000	30%	111.600
2.2.24	Cây vối 10cm<ĐK thân≤15cm	cây	11,00	249.000	1,0	2.739.000	30%	821.700
2.2.25	Cây vối 15cm<ĐK thân≤25cm	cây	7,00	435.000	1,0	3.045.000	30%	913.500
2.2.26	Cây nhãn 5cm<ĐK thân≤10cm	cây	1,00	249.000	1,0	249.000	30%	74.700
2.2.27	Cây na xiêm 1m<H≤3m	cây	1,00	22.000	1,0	22.000	30%	6.600
2.2.28	Cây thiết mộc lan 2cm≤ĐK gốc<5cm	cây	1,00	45.000	1,0	45.000	30%	13.500
2.2.29	Cây khế 10cm<ĐK thân≤15cm	cây	1,00	498.000	1,0	498.000	30%	149.400
2.2.30	Cây hồng xiêm 1m<ĐK tán≤1,5m	cây	1,00	75.000	1,0	75.000	30%	22.500
2.2.31	Cây hồng xiêm 1,5m<ĐK tán≤2,5m	cây	4,00	187.000	1,0	748.000	30%	224.400
2.2.32	Cây hoa hòe 1m<ĐK tán≤1,5m	cây	1,00	385.000	1,0	385.000	30%	115.500
2.2.33	Cây chanh 2m<ĐK tán≤3m	cây	1,00	373.000	1,0	373.000	30%	111.900
2.2.34	Cây thanh long ĐK tán≤0,5m	trụ	45,00	84.000	1,0	3.780.000	30%	1.134.000
2.2.35	Cây thanh long 0,5m<ĐK tán≤1m	trụ	40,00	150.000	1,0	6.000.000	30%	1.800.000
2.2.36	Cây thanh long 1m<ĐK tán≤2m	trụ	35,00	250.000	1,0	8.750.000	30%	2.625.000
B	**Cây trồng, vật nuôi nằm ngoài ranh giới thửa đất**							-
V	**Bồi thường, hỗ trợ tài sản, công trình trên đất**							-
	Phần tài sản nằm trong ranh giới thửa đất số 343							-
1	Cột bê tông cốt thép kích thước (0,1m*0,1m*2,3m)*120	m3	2,76	-	-	-	-	-
VI	**Hỗ trợ ổn định đời sống** *(không phải di dời chỗ ở)*							**22.320.000**
Số khẩu HT	**Tỷ lệ bị thu hồi (%)**	**Số tháng hỗ trợ**		**Khối lượng gạo tẻ/1 khẩu/1 tháng (kg)**		**Đơn giá (đồng/kg)**		**Thành tiền (đồng)**
4	99,98	12		30,00		15.500		22.320.000
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V+VI)								**365.672.000**

Số tiền (bằng chữ): Ba trăm sáu mươi lăm triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn đồng